

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO NHANH
Tình hình phòng, chống dịch COVID-19
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 03/4/2022
(Từ 12h00 ngày 02/3/2022 đến 12h00 ngày 03/4/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **150.137** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **98.615** trường hợp xuất viện, **210** trường hợp tử vong (trong đó có 03 trường hợp tử vong có địa chỉ ngoại tỉnh) hiện còn điều trị **51.315** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **22,1%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **7581,9/100.000** dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **1.677** trường hợp mắc mới, trong đó:

- + Chưa tiêm vắc xin: 347 trường hợp (chiếm 20,7%)
- + Tiêm 1 mũi vắc xin: 12 trường hợp (chiếm 0,7 %)
- + Tiêm 2 mũi vắc xin: 377 trường hợp (chiếm 20,5%)
- + Tiêm 3 mũi vắc xin: 941 trường hợp (chiếm 56,1%)

- Có **03** trường hợp tử vong mới (chi tiết tại phụ lục 7)

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung: 144 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 12.278 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 34.020 trường hợp, tích lũy 135.134 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 2.906 mẫu, dương tính: 2.423 mẫu
- Tích lũy: 551.970 mẫu, dương tính: 141.013 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.351.578** liều (đã thực hiện 19 đợt tiêm chủng)
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.570.931** (tỷ lệ 106,5%)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,9%; M2 94,6%; M3 62,2%.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 94,9%; M3 58,2%.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 97,4%; M2 90,1%.
 - + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 94,7%; M2 87,0%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **914** ca

Trong đó: + Không triệu chứng: 39 trường hợp (4,3%)
 + Triệu chứng nhẹ: 572 trường hợp (62,6%)
 + Mức độ trung bình: 245 trường hợp (26,8%)
 + Mức độ nặng: 50 trường hợp (5,5%)
 + Mức độ nguy kịch: 08 trường hợp (0,9%)

- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị

+ Tiêm 1 mũi: 36 trường hợp (3,9%)
 + Tiêm 2 mũi: 202 trường hợp (22,1%)
 + Tiêm 3 mũi: 423 trường hợp (46,3%)
 + Chưa tiêm: 253 trường hợp (27,7%)

5.2 Điều trị tại nhà (chi tiết tại phụ lục 6)

- Số bệnh nhân mới: **1.677** trường hợp, tích lũy: **135.134** trường hợp
 - Số khỏi bệnh: 3.474 trường hợp, tích lũy: 100.133 trường hợp
 - Chuyển tuyến: 24 trường hợp, tích lũy: 974 trường hợp
 - Tử vong: 00 trường hợp; tích lũy: 07 trường hợp
 - Hiện đang điều trị: **34.020** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (Phụ lục 8)

Sở Y tế đang điều **107** nhân lực/ tổng **1.335** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
 - UBND tỉnh (báo cáo);
 - BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (báo cáo);
 - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
 - Sở Thông tin và truyền thông;
 - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
 - Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19
- Đắc Lắc (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
 - Báo Đắc Lắc;
 - Giám đốc, các PGD Sở Y tế;
 - Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
 - Lưu: VT, NVYD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Thành

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khởi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	TL mắc/ 100.000 dân	Tình hình tiêm vắc xin của các trường hợp mắc mới (4)			
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy			Chưa tiêm	Tiêm 1 mũi	Tiêm 2 mũi	Tiêm 3 mũi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	21	17	18	19	20
1	TP.BMT	386086	491	491	0	0	0	0	47621	4454	0	33359	0	65	14197	12334.3	65	0	97	329
2	H. Lắc	74935	44	13	30	0	0	1	5234	2267	0	3883	1	12	1339	6984.7	7	1	8	28
3	H. Krông Bông	92064	79	74	5	0	0	0	6000	1701	0	4204	0	7	1789	6517.2	20	0	9	50
4	H. Krông Buk	68666	39	36	3	0	0	0	4525	1886	0	1567	0	12	2946	6589.9	20	0	9	10
5	H. Ea H'Leo	143127	102	96	6	0	0	0	7357	2334	0	4892	0	5	2460	5140.2	-	-	-	102
6	H. Krông Pắc	226804	94	91	2	0	0	1	10221	1529	0	6400	0	15	3806	4506.5	19	2	23	50
7	H. Krông Ana	82256	87	73	14	0	0	0	6701	1161	164	5515	0	11	1175	8146.5	16	3	35	33
8	H. Cư M'Gar	183945	145	102	43	0	0	0	11786	3856	0	7982	0	18	3786	6407.4	36	1	25	83
9	H. Ea Súp	74029	87	84	3	0	0	0	6103	2795	0	4770	0	3	1330	8244.1	37	0	20	30
10	H. M'Đrăk	77310	103	37	66	0	0	0	7042	1862	0	4990	0	1	2051	9108.8	28	0	28	47
11	H. Krông Năng	126366	0	0	0	0	0	0	8841	1269	0	5832	0	8	3001	6996.3	0	0	0	0
12	H. Ea Kar	159559	162	152	10	0	0	0	9350	2391	0	5642	1	8	3700	5859.9	46	1	56	59
13	H. Buôn Đôn	65354	78	77	1	0	0	0	6182	2136	0	2596	0	6	3580	9459.3	19	1	29	29
14	H. Cư Kuin	107349	91	89	2	0	0	0	6414	1602	0	4123	0	15	2276	5974.9	16	0	24	51
15	TX. Buôn Hồ	112349	75	27	47	0	0	1	6760	1868	0	2860	1	21	3879	6017.0	18	3	14	40
16	Ngoại tỉnh													3						
	TỔNG	1980199	1677	1442	232	0	0	3	150137	33111	164	98615	3	210	51315	7581.9	347	12	377	941

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	TP.BMT	0	0	0	0	0	45954	3001	512	48222	11662
2	H. Lắc	0	0	49	0	22	6016	411	41	5059	1065
3	H. Krông Bông	0	0	0	0	57	8047	518	79	5997	922
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	50	4497	220	39	2970	1342
5	H. Ea H'Leo	1	4	580	48	84	6926	753	0	5922	262
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	43	9802	430	92	9289	2998
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	71	10266	533	34	5310	1008
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	4	4187	274	137	9108	3005
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	222	4795	323	87	5541	1630
10	H. M'Đrăk	1	0	0	0	169	9868	1201	102	5944	1422
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	22	5453	858	153	8450	2253
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	14	7785	102	162	7805	1380
13	H. Buôn Đôn	1	8	761	94	107	6314	1995	77	5202	1488
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	70	5381	612	87	5265	2108
15	TX. Buôn Hồ	0	2	182	2	76	6021	1047	75	5050	1475
	TỔNG	4	14	2423	144	1011	141312	12278	1677	135134	34020

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	103	7	6778	199	0	0	1295	93
2	TTYT TP.BMT	0	535	45947	42003	0	0	27	20
3	TTYT H. Lắc	0	30	12605	4390	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	0	101	234134	5820	0	0	4328	82
5	TTYT H. Krông Buk	122	78	9434	3263	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	118	41	44754	7775	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	137	137	24,208	9,611	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	123	44	10549	3779	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	125	68	32677	17037	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	190	190	21790	5141	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	323	97	23430	6897	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	558	558	20283	10996	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	35	35	13991	4603	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	0	171	13681	5848	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	65	48	4935	3612	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	211	134	11651	5337	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	57	16	675	193	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	32	12	5388	699	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	284	117	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	69	25	1856	636	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	66	8	1467	308	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	454	48	7827	1333	0	0	0	0
23	BV Tâm thần	-	-	7	7	0	0	0	0
24	BV Mắt Đăk Lăk	-	-	0	0	0	0	0	0
25	BVĐK Cao Nguyên	-	-	6	6	0	0	0	0
26	Bv Nhi Đức Tâm	118	40	3613	1403	29	23	1011	785
	Tổng	2906	2423	551970	141013	29	23	16920	1617

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,060,030	112.2
2	Comirnaty	1,169,418	1,235,501	105.7
3	Moderna	176,890	204,948	115.9
4	Sinopharm	1,060,240	1,070,452	101.0
	TỔNG	3,351,578	3,570,931	106.5

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO	Đã tiêm mũi 1	Đã tiêm mũi 2	Đã tiêm mũi 3	Chưa tiêm
							Tuyến trên	Tuyến dưới																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	BVĐK Vùng TN	287	117	211	222	21	0	5	2	2	0	92	82	40	8	144	60	4	2	12	0	20	44	50	108
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	47	45	5	0	0	7	0	0	0	38	7	0	38	7	0	0	0	0	1	8	24	12
3	BVĐK khu vực 333	100	20	90	86	9	0	0	13	0	0	60	26	0	0	66	20	0	0	0	0	4	20	44	18
4	BV Dã chiến 01	1000	0	66	61	8	0	0	13	0	3	58	0	0	0	61	0	0	0	0	0	2	20	31	8
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	25	26	1	0	0	0	0	2	21	3	0	0	23	3	0	0	0	0	2	6	15	3
6	BVĐK TP.BMT	70	0	33	24	2	0	0	11	0	0	0	24	0	0	24	0	0	0	0	0	0	7	12	5
7	TTYT H. Lắk	50	0	22	21	3	0	0	4	0	0	16	5	0	0	21	0	0	0	0	0	0	0	19	2
8	TTYT H. Krông Bông	52	0	49	58	18	0	0	9	0	0	50	8	0	0	58	0	0	0	0	0	0	3	48	7
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	36	31	4	0	0	8	0	1	19	9	2	0	26	5	0	0	0	0	1	3	18	9
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	25	25	0	0	0	0	0	8	17	0	0	0	25	0	0	0	0	0	1	4	10	10
11	TTYT H. Krông Pắc	100	0	12	10	1	0	0	3	0	0	0	10	0	0	10	0	0	0	0	0	0	10	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	30	27	1	0	0	3	0	0	25	2	0	0	26	1	0	0	0	0	0	0	17	10
13	TTYT H. Cư M'Gar	120	12	97	97	8	0	0	8	0	16	58	22	1	0	95	2	0	0	0	0	0	20	59	18
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	7	7	0	0	0	0	0	0	0	7	0	0	7	0	0	0	0	0	0	0	4	3
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	26	17	0	0	0	9	0	0	17	0	0	0	17	0	0	0	0	0	0	10	7	0
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	18	24	6	0	0	0	0	0	24	0	0	0	24	0	0	0	0	0	0	5	15	4
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	29	34	5	0	0	0	1	0	34	0	0	0	34	0	0	0	0	0	1	5	24	4
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	94	75	3	0	0	22	0	9	58	8	0	0	75	0	0	0	0	0	4	31	25	15
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	4	3	4	0	0	5	0	0	2	1	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	1	2
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	20	15	10	0	0	15	0	0	15	0	0	0	15	0	0	0	0	0	0	0	0	15
21	BV Cao Nguyên	50	0	6	6	0	0	0	0	0	0	6	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	6	0	0
	Tổng	2853	186	947	914	109	0	5	132	3	39	572	245	50	8	798	98	4	2	12	0	36	202	423	253
	Tỷ lệ %										4.3	62.6	26.8	5.5	0.9	87.3	10.7	0.4	0.2	1.3	0.0	3.9	22.1	46.3	27.7

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	512	48222	1223	36418	0	140	0	2	11662
2	H. Lăk	41	5059	4	3908	0	85	0	1	1065
3	H. Krông Bông	79	5997	167	4745	18	330	0	0	922
4	H. Krông Buk	39	2970	18	1601	0	27	0	0	1342
5	H. Ea H'leo		5922		5437		223		0	262
6	H. Krông Pắc	92	9289	160	6260	0	31	0	0	2998
7	H. Krông Ana	34	5310	110	4289	0	13	0	0	1008
8	H. Cư M'gar	137	9108	466	6088	0	14	0	1	3005
9	H. Ea Sup	87	5541	187	3911	0	0	0	0	1630
10	H. M'Drak	102	5944	213	4521	0	1	0	0	1422
11	H. Krông Năng	153	8450	332	6197	0	0	0	0	2253
12	H. Ea Kar	162	7805	266	6373	5	50	0	2	1380
13	H. Buôn Đôn	77	5202	197	3697	0	17	0	0	1488
14	H. Cư Kuin	87	5265	28	3156	0	0	0	1	2108
15	Tx Buôn Hồ	75	5050	103	3532	1	43	0	0	1475
	Tổng	1677	135134	3474	100133	24	974	0	7	34020

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc		Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Y KƯƠNG NIỀ	Nam	1972	Êđê	Buôn Pheo	Ea Drong	Buôn Hồ	Không rõ	2-Apr	2-Apr	Có	TD đột quy/ Suy timx	Chưa tiêm	2-Apr	Đột quy xuất huyết não/ Nhiễm SARS-Cov2 mức độ nặng ngày 1/ THA/ uống rượu nhiều	BVĐK Vùng TN
2	Y CHÔNG YA	Nam	1954	Êđê	Buôn Kdiê 1	Đắk Nuê	Lắk	Không rõ	2-Apr	2-Apr	Có	THA/ ĐTĐ 2/ Lao Phổi	Tiêm 2 mũi	2-Apr	Hôn mê sau ngưng hô hấp tuần hoàn/Suy hô hấp- Nhiễm SARS-Cov 2 mức độ nặng ngày 3/ Suy tim EF giảm	BVĐK Vùng TN
3	CHU THỊ PHÈN	Nữ	1958	Nùng	Cư Ni	Cư Ni	Ea Kar	Không rõ	3-Apr	3-Apr	Không		Tiêm 2 mũi	3-Apr	Shock giảm thể tích/ nhiễm trùng đường ruột, Nhiễm SARS-Cov 2	Tử vong trên đường chuyển viện

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	18	18	3	6	3	2		2	10	62	273
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							4			4	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ										0	202
8	TTYT huyện Krông Búk								2		2	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1335

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	20	18	3	6	3	2	0	0	11	63	793
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	4	1	1	3	1				3	13	85
1.3	BVĐK TP.BMT	7	9	2	0	1	1			7	27	102
1.4	CDC	2								1	3	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2									2	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		1			1					2	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar										0	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	1								2	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1									1	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Da liễu										0	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4				1				5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo										0	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng										0	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drăk										0	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ							14			0	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	14	0	0	14	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							14			14	345
4	Tình nguyện viên								30		30	112
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1252